

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

- Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - P.Thượng Đình - Q. Thanh Xuân - TP Hà Nội
- ĐT: 84.24.38584634 - FAX: 84.24.38583644

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2022

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

Nơi nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		499,523,543,908	507,041,219,921
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	38,818,527,062	46,820,437,615
1. Tiền	111		30,818,527,062	23,320,437,615
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,000,000,000	23,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		174,645,339,334	168,025,715,148
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	118,647,472,220	93,798,872,173
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51,861,567,988	70,639,249,016
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	12,227,463,113	11,678,757,946
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(8,091,163,987)	(8,091,163,987)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		282,848,395,172	287,289,471,142
1. Hàng tồn kho	141	V.05	288,380,109,375	293,881,410,211
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5,531,714,203)	(6,591,939,069)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,211,282,340	4,905,596,016
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		695,161,625	776,499,590
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,514,550,715	3,925,204,830
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,570,000	203,891,596
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		724,139,798,280	728,330,266,191
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,017,992,134	6,017,992,134
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	6,017,992,134	6,017,992,134
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		50,871,279,547	54,461,634,741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	38,707,470,593	41,884,332,808
- Nguyên giá	222		657,250,557,096	668,369,415,071
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(618,543,086,503)	(626,485,082,263)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	8,734,423,057	9,145,049,311
- Nguyên giá	225		15,710,923,106	15,800,923,106
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(6,976,500,049)	(6,655,873,795)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3,429,385,897	3,432,252,622
- Nguyên giá	228		3,615,723,022	3,615,723,022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(186,337,125)	(183,470,400)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,252,333,850	4,358,136,847
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	5,252,333,850	4,358,136,847
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		509,773,060,592	509,773,060,592
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	505,000,000,000	505,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,444,062,358	8,444,062,358
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,671,001,766)	(3,671,001,766)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		152,225,132,157	153,719,441,877
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	152,225,132,157	153,719,441,877
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		1,223,663,342,188	1,235,371,486,112
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		776,217,798,410	802,778,532,457
I. Nợ ngắn hạn	310		488,748,363,699	514,726,997,327
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	55,533,366,722	69,917,694,266
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		127,917,710,949	116,636,961,698
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7,655,432,360	1,989,146,294
4. Phải trả người lao động	314		14,417,407,570	19,365,408,931
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	8,522,609,260	1,172,138,882
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	-	2,818,182
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2,726,004,810	22,179,174,661
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	267,315,103,008	278,023,391,935
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	909,078,233	768,770,691
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		3,751,650,787	4,671,491,787
II. Nợ dài hạn	330		287,469,434,711	288,051,535,130
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		143,500,000,000	143,500,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	137,734,979,588	138,184,580,007
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6,234,455,123	6,366,955,123
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		447,445,543,778	432,592,953,655
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	447,445,543,778	432,592,953,655
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,605	3,605
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23,970,000)	(23,970,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		87,678,683,394	87,678,683,394
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79,133,176,779	64,280,586,656
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		64,280,586,656	24,235,778,118
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,852,590,123	40,044,808,538
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1,223,663,342,188	1,235,371,486,112

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Lê Lan Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thanh Hùng

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2022



Nguyễn Việt Hùng

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG
Địa chỉ : 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2022

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUY		LŨY KẾ QUÝ I/2022	LŨY KẾ QUÝ I/2021
			QUÝ I/2022	QUÝ I/2021		
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	251,515,889,038	265,220,224,047	251,515,889,038	265,220,224,047
Trong đó: Doanh thu hàng XK			41,964,412,567	43,013,258,587	41,964,412,567	43,013,258,587
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	6,988,509,964	8,601,228,165	6,988,509,964	8,601,228,165
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		244,527,379,074	256,618,995,882	244,527,379,074	256,618,995,882
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	194,014,098,811	208,764,829,699	194,014,098,811	208,764,829,699
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50,513,280,263	47,854,166,183	50,513,280,263	47,854,166,183
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	215,042,758	1,605,764,984	215,042,758	1,605,764,984
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4,129,736,535	3,451,230,671	4,129,736,535	3,451,230,671
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3,753,441,489	2,810,320,641	3,753,441,489	2,810,320,641
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6a	15,388,258,155	13,899,174,794	15,388,258,155	13,899,174,794
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	VI.6b	15,373,228,012	18,832,880,990	15,373,228,012	18,832,880,990
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22)-(24+25)]	30		15,837,100,319	13,276,644,712	15,837,100,319	13,276,644,712
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3,262,749,867		3,262,749,867	
12. Chi phí khác	32	VI.8	14,993,795	61,667,750	14,993,795	61,667,750
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3,247,756,072	(61,667,750)	3,247,756,072	(61,667,750)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		19,084,856,391	13,214,976,962	19,084,856,391	13,214,976,962
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.10	4,232,266,268	3,080,889,164	4,232,266,268	3,080,889,164
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		14,852,590,123	10,134,087,798	14,852,590,123	10,134,087,798
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11			529	361
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thanh Hưng

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Luỹ Kế Quý I năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	LK Quý I/2022	LK Quý I/2021
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19,084,856,391	13,214,976,962
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3,500,355,194	5,255,311,142
- Các khoản dự phòng	03	(919,917,324)	(785,990,984)
- Lãi, lỗ c.lệch tỷ giá h.đoái do đ.giá lại các KM TTệ có gốc NTệ	04	14,708,996	94,934,397
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,292,895,392)	(1,173,750,649)
- Chi phí lãi vay	06	3,753,441,489	2,810,320,641
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	23,140,549,354	19,415,801,509
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4,952,986,752)	(32,376,327,563)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5,501,300,836	(13,900,099,938)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(16,313,330,829)	(70,636,689,902)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,575,647,685	1,614,711,951
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,569,541,489)	(2,696,520,641)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,841,531,818)	(3,036,752,231)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,052,341,000)	(1,375,240,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,487,765,987	(102,991,116,815)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDựng TSCĐ và các TSản DHạn khác	21	(726,838,133)	(1,045,902,626)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22	2,182,075,093	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	56,392,902	175,071,196
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,511,629,862	(870,831,430)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHữu	31	-	-
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PHành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	187,335,957,793	174,247,522,757
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(198,655,881,331)	(80,440,404,935)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(667,042,860)	(561,106,698)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHữu	36	-	(210,160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11,986,966,398)	93,245,800,964
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(7,987,570,549)	(10,616,147,281)
Tiền và tương tiền đầu kỳ	60	46,820,437,615	71,274,868,487
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(14,340,004)	13,917,224
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	38,818,527,062	60,672,638,430

Lập, Ngày 16 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu
(Ký)

Lê Lan Phương

Kế toán trưởng
(Ký)

Nguyễn Thanh Hùng

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Việt Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước và chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 31/03/2022 là 831 người, trong đó nhân viên quản lý là 159 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh các sản phẩm cao su; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su; Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế; Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học; Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi,

001
CÔNG
CƠ
CÁI
SAO
14 XU

bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC (22/12/2014) của BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

4. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm: Chi nhánh Công ty Cao su Sao vàng tại Thái Bình.

Báo cáo tài chính của đơn vị hạch toán phụ thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được áp tỷ giá mua ngoại tệ và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các

bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 có hiệu lực từ ngày 10/10/2019.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04 – 10 năm
- Tài sản cố định khác	08 – 10 năm
- Phần mềm vi tính và phần mềm website	04 năm

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo

Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư và trích lập các quỹ dự phòng sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

11. Doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:



- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2022, doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 20%.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

17. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

101
NG
PH
AO
JV
CUA

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2022	01/01/2022
- Tiền mặt	1,321,072,775	555,135,276
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29,497,454,287	22,765,302,339
- Các khoản tương đương tiền	8,000,000,000	23,500,000,000
Cộng:	38,818,527,062	46,820,437,615

02- Phải thu của khách hàng	31/03/2022	01/01/2022
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm		
từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ CT CP Thương mại và DV Nga Sơn	1,096,296,680	1,096,296,680
+ CN CT CP ô tô TMT tại HY- NM ô tô Cửu Long	2,026,430,607	4,717,518,810
+ CT TNHH Sao Mai Anh	28,976,722,437	19,140,670,982
- Các khoản phải thu khách hàng khác	86,548,022,496	68,844,385,701
Cộng:	118,647,472,220	93,798,872,173
b- Phải thu của khách hàng dài hạn		

03- Phải thu khác

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
- PThu về khoản ứng trước cho CT Philips Carbon Black	2,966,978,675	-	2,966,978,675	-
- Phải thu người lao động (BHXH, YT, TN)	478,945,983	-	482,509,869	-
- Phải thu tiền điện của các đối tượng thuê MB	151,109,858		118,034,472	
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	212,369,861		157,942,464	
- Tạm ứng	654,808,000	-	24,808,000	-
- Ký cược, ký quỹ	6,114,598,756	-	6,114,598,756	-
- Các khoản phải trả khác (dư nợ)	-	-	15,049,875	-
- Phải thu khác	1,648,651,980	-	1,798,835,835	-
Cộng:	12,227,463,113	-	11,678,757,946	-
b- Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	6,017,992,134		6,017,992,134	
Cộng:	6,017,992,134		6,017,992,134	

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
1. CT CP ô tô An Thái	686,000,000	-	686,000,000	-
2. C/CT TNHH Phú Cường	282,014,700	-	282,014,700	-
3. Nguyễn Thị Hương	2,208,428,046	-	2,208,428,046	49,460,468
4. Công ty CP ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên	91,805,021	-	1,050,601,124	671,157,272
- Phải thu các đối tượng khác	5,651,097,843	1,005,853,172	5,659,734,383	1,074,996,526
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Cộng	8,919,345,610	1,005,853,172	9,886,778,253	1,795,614,266
05- Hàng tồn kho	31/03/2022		01/01/2022	

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Giá gốc của hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi trên đường	3,799,142,433	-	8,193,396,448	-
- Nguyên liệu, vật liệu	152,655,235,179	-	117,957,607,141	-
- Công cụ, dụng cụ	3,968,663,305	-	3,834,686,636	-
- Chi phí SX, KD dở dang	6,704,256,704	-	9,558,682,093	-
- Thành phẩm	120,135,503,806	(5,413,012,081)	153,477,861,172	(6,525,068,589)
- Hàng hoá			18,000,400	
- Hàng gửi bán	1,117,307,948	(118,702,122)	841,176,321	(66,870,480)
Cộng:	288,380,109,375	(5,531,714,203)	293,881,410,211	(6,591,939,069)
b- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5,531,714,203)	-	(6,591,939,069)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng TKho	282,848,395,172		287,289,471,142	

06- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b- Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2022		01/01/2022	
+ Mua sắm	4,526,284,354		3,656,700,482	
- Máy luyện kín 270 lít XNLXH	3,687,774,120		3,656,700,482	
- Máy ép suất phi 250	838,510,234		-	
+ XD CB	726,049,496		701,436,365	
- XD nhà kho Xuân Hoà	489,909,092		489,909,092	
- Dự án ĐT MR SX tại Xuân Hoà	236,140,404		211,527,273	
Cộng	5,252,333,850		4,358,136,847	

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					TBI DỤNG CỤ QUẢN LÝ	CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÂY MÓC THIỆT BỊ	P/T VẬN TÀI TRUYỀN DÂN			
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm		112,636,883,385	511,801,861,923	42,915,457,967	1,015,211,796		668,369,415,071
+ Mua trong năm							0
+ Đầu tư XD CB hoàn thành							0
+ Tăng khác(TTC, ĐCKT)							0
- Thanh lý, nhượng bán			10,224,995,169	665,098,917	228,763,889		11,118,857,975
- Giảm khác							0
Số dư 31/03/2022		112,636,883,385	501,576,866,754	42,250,359,050	786,447,907		657,250,557,096
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		95,117,041,881	491,212,199,834	39,140,628,752	1,015,211,796		626,485,082,263
+ Khấu hao trong năm		504,145,143	2,288,842,808	383,874,264			3,176,862,215
+ Tăng khác(TTC chuyển sang)							0
- Thanh lý, nhượng bán			10,224,995,169	665,098,917	228,763,889		11,118,857,975
- Giảm khác							0
Số dư 31/03/2022		95,621,187,024	483,276,047,473	38,859,404,099	786,447,907		618,543,086,503
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm		17,519,841,504	20,589,662,089	3,774,829,215	0		41,884,332,808
- Tại ngày 31/03/2022		17,015,696,361	18,300,819,281	3,390,954,951	0		38,707,470,593

* Giá trị còn lại 31/03/22 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 11.281.678.994đ

* Nguyên giá TSCĐ 31/03/22 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 546.090.451.351đ



8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DÂN	TBI DUNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm			15,800,923,106			15,800,923,106
+ Thuế tài chính trong năm						0
+ Mua lại TSCĐ thuế tài chính						0
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh,KT)			90,000,000			90,000,000
Số dư 31/03/2022			15,710,923,106	0		15,710,923,106
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0		6,655,873,795			6,655,873,795
Khấu hao trong năm			320,626,254			320,626,254
Mua lại TSCĐ thuế tài chính						0
Trả lại TSCĐ thuế tài chính						0
ĐC chi nhánh(hạng mục)						0
Số dư 31/03/2022			6,976,500,049	0		6,976,500,049
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		0	9,145,049,311	0	0	9,145,049,311
- Tại ngày 31/03/2022			8,734,423,057	0		8,734,423,057

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SDụng đất	Ph.mềm VTính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	183,470,400	-	183,470,400
- Khấu hao trong kỳ	2,866,725	-	2,866,725
Số dư cuối kỳ	186,337,125	-	186,337,125
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3,432,252,622	-	3,432,252,622
Tại ngày cuối kỳ	3,429,385,897	-	3,429,385,897
10- Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2022	01/01/2022	

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a- Đ.Tư vào CT LD, LKết	505,000,000,000	(905,693,512)	-	505,000,000,000	(905,693,512)	-
- CT TNHH SVàng- HSon	130,000,000,000	(905,693,512)	-	130,000,000,000	(905,693,512)	-
- CT CP SVàng- HSon	375,000,000,000	-	-	375,000,000,000	-	-
b- Đ.Tư góp vốn vào đvị #	8,444,062,358	(2,765,308,254)	-	8,444,062,358	(2,765,308,254)	-
- CTCP PhilipCarbonBlack VN	8,444,062,358	(2,765,308,254)	-	8,444,062,358	(2,765,308,254)	-
Cộng	513,444,062,358	(3,671,001,766)	-	513,444,062,358	(3,671,001,766)	-

11- Chi phí trả trước

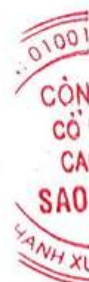
	31/03/2022	01/01/2022
a- Ngắn hạn	-	-
- Phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	123,582,821	293,957,060
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	571,578,804	482,542,530
Cộng	695,161,625	776,499,590

b- Dài hạn

- Chi phí lãi tiền vay trả trước	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	3,536,740,587	3,873,785,307
- Chi phí mua bảo hiểm TSản TTC	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm PCCN	31,500,000	105,000,000
- Các khoản khác (q.cáo)	-	-
- Chi phí mua bản quyền	-	-
- CP NM CSSV tại Hà Nam	148,656,891,570	149,740,656,570
Cộng	152,225,132,157	153,719,441,877

12- Chi phí phải trả

	31/03/2022	01/01/2022
a- Ngắn hạn	-	-
- Trích trước lãi vay	341,050,000	157,150,000
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #	2,355,793,600	133,673,848
- Chi phí CK, khuyến mại	5,000,000,000	-
- TTrước ca3, cơm CN	736,978,780	264,177,529
- TTrước chi phí khác	88,786,880	617,137,505
Cộng	8,522,609,260	1,172,138,882
b- Dài hạn	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

13- Phải trả người bán

31/03/2022

01/01/2022

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ CT CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	23,703,729,807	23,703,729,807	6,256,384,924	6,256,384,924
+ CT chế biến cao su Đà Nẵng	2,717,985,000	2,717,985,000	13,909,935,000	13,909,935,000
+ CT TNHH Kim Trường Phúc	7,486,169,688	7,486,169,688	7,961,642,280	7,961,642,280
+ CT TNHH MTV Cao Su Quảng Trị	-	-	6,788,250,000	6,788,250,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	21,625,482,227	21,625,482,227	35,001,482,062	35,001,482,062
Cộng	55,533,366,722	55,533,366,722	69,917,694,266	69,917,694,266

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải thu đầu năm	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải thu cuối năm	Số còn phải nộp cuối năm
a. Thuế	203,891,596	1,989,146,294	15,636,031,295	9,767,423,633	1,570,000	7,655,432,360
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1,644,070	410,002,002	1,747,290		409,898,782
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	6,716,185,725	6,716,185,725		-
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
4. Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	-	3,382,416	3,382,416	-	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1,841,531,818	4,232,266,268	1,841,531,818		4,232,266,268
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-		-
7. Thuế Môn bài	-	-	4,000,000	5,570,000	1,570,000	
8. Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	203,891,596	-	4,078,210,500	912,623,685		2,961,695,219
9. Thuế thu nhập cá nhân	-	145,970,406	182,551,202	276,949,517		51,572,091
10. Các loại thuế khác	-	-	9,433,182	9,433,182	-	-
b. Các khoản phải nộp khác	-	-	872	872	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	872	872	-	-
Tổng cộng	203,891,596	1,989,146,294	15,636,032,167	9,767,424,505	1,570,000	7,655,432,360

00,
G*
PHẢI
C S
VÀ
IAN

15- Phải trả khác

	31/03/2022	01/01/2022
a- Ngắn hạn	2,726,004,810	22,179,174,661
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	574,884,436	437,222,195
- Bảo hiểm xã hội	6,587,745	954,480
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải thu khác (dư có)	33,687,622	47,471,210
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	868,200,200	708,200,200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	950,662,468	950,662,468
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	291,982,339	20,034,664,108
b- Dài hạn	143,500,000,000	143,500,000,000
- CT TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn	143,500,000,000	143,500,000,000

16- Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2022				01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn						
- Vay NH bằng VND	262,415,091,749	262,415,091,749	187,328,866,284	198,285,162,533	273,371,387,998	273,371,387,998
- Vay NH bằng USD	-	-	-	-	-	-
- Vay CBCNV	750,382,927	750,382,927	7,091,509	354,575	743,645,993	743,645,993
- Vay DH NH đến h.trả	1,481,456,892	1,481,456,892	370,364,235	370,364,223	1,481,456,880	1,481,456,880
- Nợ Thuê TC đến h.trả	2,668,171,440	2,668,171,440	908,313,236	667,042,860	2,426,901,064	2,426,901,064
Cộng	267,315,103,008	267,315,103,008	188,614,635,264	199,322,924,191	278,023,391,935	278,023,391,935
b- Vay dài hạn						
VietinBank - ĐĐa	493,819,012	493,819,012	-	370,364,235	864,183,247	864,183,247
- CT CP TĐ	130,000,000,000	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000	130,000,000,000
Hoàn sơn	130,000,000,000	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000	130,000,000,000
Cộng	130,493,819,012	130,493,819,012	-	370,364,235	130,864,183,247	130,864,183,247
c- Thuê tài chính						
- Thuê TC - VietinBank	7,241,160,576	7,241,160,576	829,077,052	908,313,236	7,320,396,760	7,320,396,760
Cộng	7,241,160,576	7,241,160,576	829,077,052	908,313,236	7,320,396,760	7,320,396,760

d- Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:

Thời hạn	LK Q1/2022			LK Q1/2021		
	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	865,064,846	198,021,986	667,042,860	734,449,883	173,343,185	561,106,698
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

17- Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2022	01/01/2022
a- Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	2,818,182
Cộng	-	2,818,182

b- Dài hạn

	31/03/2022	01/01/2022
18- Dự phòng phải trả		
a- Ngắn hạn	909,078,233	768,770,691

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
SĐr 01/01/2021	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	65,623,931,879	81,943,981,471	428,201,596,955
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	10,134,087,798	10,134,087,798
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2021	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	65,623,931,879	92,078,069,269	438,335,684,753
Số dư 01/01/2022	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	87,678,683,394	64,280,586,656	432,592,953,655
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	14,852,590,123	14,852,590,123
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2022	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	87,678,683,394	79,133,176,779	447,445,543,778

100% * 100%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Tiếp 19- a. Vốn chủ sở hữu

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Vốn góp của Nhà nước (TĐHCVN)	101,041,150,000	101,041,150,000
- Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	68,861,500,000	68,861,500,000
- Nguyễn Tiến Ngọc	13,854,300,000	13,854,300,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	96,876,730,000	96,876,730,000
- Cổ phiếu quỹ	23,970,000	23,970,000
Cộng	280,657,650,000	280,657,650,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>LK Q1/2022</u>	<u>LK Q1/2021</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280,657,650,000	280,657,650,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên LN năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên LN năm nay	-	-

d- Cổ phiếu

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,065,765	28,065,765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28,065,765	28,065,765
+ Cổ phiếu phổ thông	28,065,765	28,065,765
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2,397	2,397
+ Cổ phiếu phổ thông	2,397	2,397
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,063,368	28,063,368
+ Cổ phiếu phổ thông	28,063,368	28,063,368
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/CP	

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	87,678,683,394	87,678,683,394
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	87,678,683,394	87,678,683,394

20- Nguồn kinh phí

	<u>LK Q1/2022</u>	<u>LK Q1/2021</u>
- Nguồn kinh phí đầu kỳ	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

21- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
a- Ngoại tệ các loại (USD)	459,490.75	426,723.75
b- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	6,603,243,147	6,603,243,147
Trong đó nợ khó đòi đã xử lý thời điểm chuyển sang CT CP (04/2006)	993,764,271	993,764,271

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>LK Q1/2022</u>	<u>LK Q1/2021</u>
- Doanh thu bán thành phẩm	241,771,148,199	204,266,323,455
- Doanh thu bán hàng hoá	-	54,838,636,340
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,973,438,317	5,630,236,331
- Doanh thu bán vật tư	293,827,130	424,341,820
- Doanh thu khác	2,477,475,392	60,686,101
Cộng	251,515,889,038	265,220,224,047



2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>LK Q1/2022</u>	<u>LK Q1/2021</u>
- Chiết khấu thương mại	6,988,509,964	8,567,174,779
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	34,053,386
Cộng	6,988,509,964	8,601,228,165

3- Giá vốn hàng bán

	<u>LK Q1/2022</u>	<u>LK Q1/2021</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	194,730,545,869	156,800,790,406
- Giá vốn hàng hoá đã bán	-	52,227,272,727
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	47,680,000
- Giá vốn của vật tư đã bán	343,777,808	344,443,398
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,060,224,866)	(655,356,832)
Cộng	194,014,098,811	208,764,829,699

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>LK Q1/2022</u>	<u>LK Q1/2021</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	110,820,299	1,173,750,649
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	104,222,459	432,014,335
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	215,042,758	1,605,764,984

5- Chi phí tài chính

	<u>LK Q1/2022</u>	<u>LK Q1/2021</u>
- Lãi tiền vay	3,753,441,489	2,810,320,641
- Chiết khấu thanh toán	361,526,800	530,277,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	59,250	15,698,633
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	14,708,996	94,934,397
- Chi phí tài chính khác (DP tổn thất ĐTư)	-	-
Cộng	4,129,736,535	3,451,230,671

6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>LK Q1/2022</u>	<u>LK Q1/2021</u>
a- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
+ Chi phí nhân viên	1,222,396,259	1,166,237,925
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,397,046,497	5,753,775,615
+ Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	304,739,580	317,848,336
+ Các khoản chi phí bán hàng khác	6,464,075,819	6,661,312,918
Cộng	15,388,258,155	13,899,174,794

b- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>LK Q1/2022</u>	<u>LK Q1/2021</u>
+ Chi phí nhân viên quản lý	5,750,846,044	6,369,966,955
+ Thuế, phí và lệ phí	4,544,026,652	6,840,998,910
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,723,450,349	4,273,027,234
+ Chi phí dự phòng	-	-
+ Các khoản chi phí QLDN khác	1,354,904,967	1,348,887,891
Cộng	15,373,228,012	18,832,880,990

0010.
ÔNG
CỔ P
CAO
SAO
VH XU.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

7- Thu nhập khác

	LK Q1/2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,182,075,093
- Hoàn nhập Quỹ PT KH công nghệ	-
- Tiền phạt thu được	-
- Thuế được giảm	-
- Các khoản khác	1,080,674,774
Cộng	3,262,749,867

LK Q1/2021

-
-
-
-
-

8- Chi phí khác

	LK Q1/2022
- Các khoản vi phạm về thuế	872
- Các khoản khác	14,992,923
Cộng	14,993,795

LK Q1/2021

-
61,667,750
61,667,750

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	LK Q1/2022
- Chi phí nguyên vật liệu	123,331,033,900
- Chi phí nhân công	29,452,760,650
<i>Trong đó Tiền lương và các khoản phụ cấp</i>	<i>26,410,941,215</i>
- Khấu hao tài sản cố định	3,500,355,194
- Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	(919,917,324)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,523,553,116
- Chi phí khác bằng tiền	25,581,322,714
Cộng	188,469,108,250

LK Q1/2021

127,158,814,171
28,301,291,661
25,037,522,857
5,255,311,142
(785,990,984)
9,281,181,446
21,363,700,257
190,574,307,693

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	LK Q1/2022
a- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19,084,856,391
b- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	2,076,474,947
- Cộng các khoản chi phí không được trừ	2,076,474,947
c- Các khoản điều chỉnh giảm	-
c- Thu nhập chịu thuế TNDN	21,161,331,338
d- Thu nhập từ hoàn nhập quỹ KHCN	-
e- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%
- Thu nhập chịu thuế 20%	4,232,266,268
g- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,232,266,268

LK Q1/2021

13,214,976,962
2,189,468,860
2,189,468,860
-
15,404,445,822

11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	LK Q1/2022	LK Q1/2021
a. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14,852,590,123	10,134,087,798
b. Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14,852,590,123	10,134,087,798
d. Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- trước điều chỉnh hồi tố	28,063,368	28,063,368
f. Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- sau điều chỉnh hồi tố	28,063,368	28,063,368
g. Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
h. Cổ phiếu bình quân giảm trong kỳ	-	-
i. CPiếu phổ thông đang lưu hành b.quán trong kỳ:	28,063,368	28,063,368
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	529	361

302
TY
IÂN
SU
JÂN
ÂN

VII- Những thông tin khác**1- Thông tin về các bên có liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau

a. Các bên liên quan	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Cổ đông lớn
Nguyễn Tiến Ngọc	Nghệ An	Cổ đông lớn
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP Vinachem	Hải Phòng	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Hà Nội	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn	Hà Tĩnh	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Quang Hào	Hà Nội	Thành viên Ban Tổng Giám Đốc
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Hà Nội	Liên quan đến thành viên HĐQT

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

		<u>LK Q1/2022</u>	<u>LK Q1/2021</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		3,616,179,524	57,528,452,034
Công ty CP DAP Vinachem	Cung cấp băng tải		
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Cung cấp băng tải		
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải		
CT CP Phân đạm và HChất Hà Bắc	Cung cấp băng tải		
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải		
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cung cấp sphảm CSKT	66,984,545	49,920,024
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cung cấp gioăng cao su		
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Cung cấp sphảm CSKT		
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn	Cung cấp sấm lốp, sắt thép	3,549,194,978	57,478,532,010
Cho vay		-	2,800,433,042
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn			2,800,433,042
Nhận tiền vay trong kỳ		48,285,732,662	103,781,659,915
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		48,285,732,662	103,781,659,915
Trả tiền vay trong kỳ		58,890,562,257	18,034,745,223
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		58,890,562,257	18,034,745,223

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

	31/03/2022	01/01/2022
Các khoản phải thu khách hàng	564,846,830	541,763,830
Công ty CP DAP Vinachem	340,763,830	340,763,830
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	4,900,000	4,900,000
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao		
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	73,683,000	50,600,000
Công ty CP DAP 2 Vinachem		
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn		
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	145,500,000	145,500,000
Khoản người mua ứng trước tiền hàng	100,208,671,616	86,112,786,092
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn	100,208,671,616	86,112,786,092
Khoản vay ngắn hạn	101,022,991,137	111,251,558,961
Ông Nguyễn Quang Hào	500,993,871	495,096,335
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	100,521,997,266	110,756,462,626
Khoản vay dài hạn	130,493,819,012	130,864,183,247
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn	130,000,000,000	130,000,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	493,819,012	864,183,247
Khoản phải trả dài hạn khác	143,500,000,000	143,500,000,000
Công ty TNHH Sao Vàng-Hoành Sơn	143,500,000,000	143,500,000,000

c. Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	LK Q1/2022	LK Q1/2021
Hội đồng quản trị	667,545,600	697,614,769
Phạm Hoành Sơn	222,300,000	200,050,000
Nguyễn Việt Hùng	234,972,800	263,638,000
Nguyễn Thanh Tùng	200,272,800	228,926,769
Nguyễn Văn Thành		5,000,000
Nguyễn Đình Sơn	5,000,000	
Lương Xuân Hoàng	5,000,000	
Ban Tổng Giám Đốc	209,200,000	238,662,692
Nguyễn Quang Hào	209,200,000	238,662,692
Tổng Cộng	876,745,600	936,277,461

2. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	38,818,527,062		46,820,437,615	
Phải thu khách hàng, phải thu	136,892,927,467	(8,091,163,987)	111,495,622,253	(8,091,163,987)
Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
Cộng	175,711,454,529	(8,091,163,987)	158,316,059,868	(8,091,163,987)
	31/03/2022		01/01/2022	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	405,050,082,596	416,207,971,942		
Phải trả người bán, phải trả khác	201,759,371,532	235,596,868,927		
Chi phí phải trả	8,522,609,260	1,172,138,882		
Cộng	615,332,063,388	652,976,979,751		

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31/03/2022 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)



CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG**Tại ngày 31/03/2022**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	38,818,527,062		0	38,818,527,062
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122,783,771,346	6,017,992,134	0	128,801,763,480
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Cộng	161,602,298,408	6,017,992,134	0	167,620,290,542

Tại ngày 01/01/2022

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	46,820,437,615			46,820,437,615
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97,386,466,132	6,017,992,134		103,404,458,266
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Cộng	144,206,903,747	6,017,992,134	0	150,224,895,881

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc)

Tại ngày 31/03/2022

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	267,315,103,008	137,734,979,588		405,050,082,596
Phải trả người bán, phải trả khác	58,259,371,532	143,500,000,000		201,759,371,532
Chi phí phải trả	8,522,609,260	0		8,522,609,260
Cộng	334,097,083,800	281,234,979,588	0	615,332,063,388

Tại ngày 01/01/2022

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	278,023,391,935	138,184,580,007	0	416,207,971,942
Phải trả người bán, phải trả khác	92,096,868,927	143,500,000,000	0	235,596,868,927
Chi phí phải trả	1,172,138,882	0	0	1,172,138,882
Cộng	371,292,399,744	281,684,580,007	0	652,976,979,751

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

110
ING
C P
CAO
01
XU

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

3- Báo cáo bộ phận

3.1- Theo lĩnh vực kinh doanh

a. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2022:

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	392,254,042,030	52,330,564,185	681,665,178	445,266,271,393
Tài sản không phân bổ				778,397,070,795
Tổng cộng tài sản				1,223,663,342,188
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	165,280,556,723	18,144,050,452	26,470,496	183,451,077,671
Nợ phải trả không phân bổ				592,766,720,739
Tổng cộng nợ phải trả				776,217,798,410

b. Báo cáo kết quả kinh doanh Quý 1/2022:

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu thuần	234,782,638,235	-	9,744,740,839	244,527,379,074
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	193,670,321,003	-	343,777,808	194,014,098,811
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận				50,513,280,263
Chi phí hoạt động chung				30,761,486,167
Doanh thu hoạt động tài chính				215,042,758
Chi phí tài chính				4,129,736,535
Doanh thu khác				3,262,749,867
Chi phí khác				14,993,795
Lợi nhuận trước thuế				19,084,856,391
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				4,232,266,268
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				14,852,590,123

1025
TY
IÂN
SU
JANI
IN-T.F

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

3.2- Theo khu vực địa lý

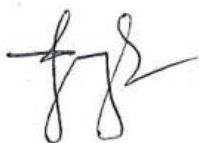
	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	41,964,412,567	120,896,404,920	38,514,663,810	43,151,897,777	244,527,379,074
- Tài sản bộ phận	-	-	-	-	1,223,663,342,188
- Tổng chi phí mua tài sản	-	-	-	-	(24,880,049)

4- Thông tin so sánh

a. Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Lan Phương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Hùng

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Việt Hùng

